

*Đốc mạch và Nhâm mạch đều dài 4 thước 5 tấc*

$$4,5 \times 2 = 9 \text{ thước}$$

*Tính gộp chung lại dài 16 trượng 2 thước. Đó là nói về độ dài của 12 đường kinh mạch<sup>(\*)</sup>*

II

## GIỜ

**A. Định nghĩa:** Giờ là một đơn vị thời gian bằng 1 phần 12 của ngày (tính cả ban ngày và ban đêm).

Người ta định giờ bằng cách đo cung độ của góc chiếu sáng mặt trời theo bóng ngà trên mặt đất. Cứ bóng ngà chuyển một cung chiếm 1 phần 12 đường tròn tính là một giờ.

**B. Trị số:** Do quả đất tự xoay quanh mình trong khi di chuyển trên quỹ đạo quanh mặt trời, cho nên góc giờ tự xoay của quả đất lớn hơn 1 phần 12 của 360 độ. Một năm có 365,25 ngày, một giờ quả đất tự xoay một góc bằng

$$\left( \frac{1}{12} \times 360 \right) + \left( \frac{1}{365,25} \times 360 \right) = \text{góc tự xoay của quả đất}$$

trong 1 giờ.

\* Tấc dùng để tính độ dài kinh mạch ở đây là "đồng thân thốn" tùy theo kích thước cụ thể của từng người khác nhau, cứ bề ngang của bốn ngón tay tính là 3 thốn, hoặc người ta đã chia mỗi đoạn xương cụ thể thành những số thốn cụ thể gọi là "cốt độ huyết pháp", mười tấc đồng thân thốn tính là một thước, mười thước tính là một trượng.

Giờ cổ truyền là loại giờ địa phương cụ thể, nó mang nội dung thời sinh học, cho nên cách đánh dấu chuẩn giờ phải dựa vào bóng ngả của ánh sáng mặt trời. Khi bóng ngả của ánh sáng mặt trời đứng đường hướng chỉ nam của mũi kim trên la bàn, đó là lúc chính giữa giờ Ngọ (thường gọi tắt là chính Ngọ), hướng ngược với chính Ngọ là chính Tý. Hướng vuông góc với chính Ngọ về hai phía là chính Mão và chính Dậu. Trước hướng chính Ngọ một góc bằng 1 phần 24 đường tròn là bắt đầu giờ Ngọ. Sau hướng chính Ngọ một góc bằng 1 phần 24 đường tròn là hết giờ Ngọ.

Dụng cụ để đo giờ cũng giống như cái đồng hồ đựng cát hoặc nước, cách chia vạch ghi giờ và cách chia vạch ghi khắc giống nhau.

Do cách chia giờ theo bóng ngả ánh sáng mặt trời trên mặt đất, cho nên người ta còn gọi loại giờ này là giờ địa chi (địa chi nghĩa là chia trên đất). Tên gọi của 12 giờ địa chi là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi; hình 1.

**C. Nguồn gốc của giờ địa chi:** Giờ địa chi được chế ra để theo dõi sự biến đổi nhịp hoạt động công năng tạng phủ trong cơ thể con người. Nó mang ý nghĩa thời sinh học vô cùng trọng đại trong việc theo dõi và điều trị bệnh của tạng phủ, kinh lạc bằng các biện pháp không dùng thuốc, không chỉ của ngày xưa, mà ngày nay và cả mai sau vẫn còn cần dùng.

Mối tương ứng giữa giờ địa chi và tạng phủ có hoạt động công năng khác thường đã được sách Châm cứu đại thành (trang 153) ghi lại như sau:

*Thập nhị kinh nạp địa chi ca*

*Phế Dần, Đại (trường) Mão, Vị Thìn cung,  
 Ty Ty, Tâm Ngọ, Tiểu (trường) Mùi trung,  
 Thân Bàng (quang), Dậu Thân, Tâm bào Tuất,  
 Hợi Tam (tiêu), Tý Đàm, Sửu Can thông.*

**D. Tương ứng giữa giờ địa chi và giờ thông dụng:** Giờ địa chi và giờ thông dụng do có thể chia chẵn cho nhau nên có thể quy đổi cho tiện dùng. Khi dùng cách quy đổi, phải hiệu chỉnh sai số giữa chuẩn giờ quốc gia và giờ cụ thể địa phương. Cách hiệu chỉnh như sau: Nơi địa phương cụ thể ở về phía đông múi giờ chuẩn quốc gia thì lấy giờ thông dụng trừ đi độ lệch, lệch về phía tây múi giờ chuẩn thì lấy giờ thông dụng cộng thêm độ lệch. Quy đổi độ lệch kinh độ ra độ lệch thời gian như sau: 1 độ kinh độ = 4 phút đồng hồ thông dụng, 15 phút kinh độ = 1 phút đồng hồ thông dụng; bảng 1.

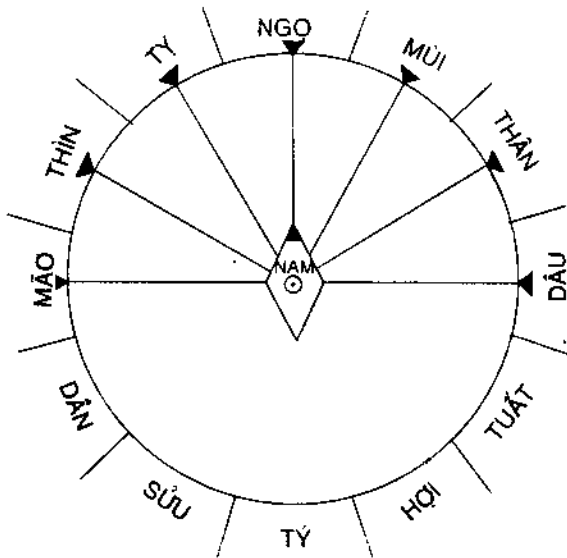
**E. Ứng dụng của giờ:** Ngoài ứng dụng để theo dõi những diễn

**Bảng 1** Bảng tương ứng giữa giờ địa chi và giờ thông dụng với tang phủ có hoạt động kinh khí

Giờ địa chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Ty	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giờ thông dụng	23-1	1-3	3-5	5-7	7-9	9-11	11-13	13-15	15-17	17-19	19-21	21-23
tang phủ	dám	can	phế	đại trường	vị	tý	tâm	tiểu trường	bàng quang	thân	tâm bào	tam tiêu

Hình 1 Đồ hình bóng ngả góc chiếu sáng của mặt trời theo giờ địa chỉ.

Thực tế chỉ đo vẽ được bóng ngả ánh sáng mặt trời vào ban ngày, từ giờ Mão đến giờ Dậu, các hướng còn lại theo đối chiều mà chia phương vị.



biến công năng tạng phủ trong cơ thể con người để chữa bệnh theo giờ hoạt động công năng tạng phủ như đã nêu trên, giờ theo tên can chi còn có những ứng dụng khác nhau nữa như dưới đây:

**1. Theo dõi diễn biến sinh học ở các loài động vật gần gũi cuộc sống con người:** Trải qua theo dõi lâu dài, người ta đã nhận biết được mỗi loài động vật trong những giờ nhất định, chịu ảnh hưởng tương tác vũ trụ thông qua cách tính theo giờ mà có những biến đổi trạng thái sự sống khác nhau. Những trạng thái xấu nhất của sự sống trong mỗi loài theo bảng tương ứng giữa giờ và loài như sau:

Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Chuột	trâu	hổ	thỏ	rồng	rắn	ngựa	đé	khỉ	gà	chó	lợn

**2. Ứng dụng trong phép chữa bệnh bằng châm cứu** Có 3 phương pháp châm cứu theo thời gian huyết mở hoặc kinh khí thịnh suy như sau: chữa những bệnh thuộc loại công năng riêng từng tạng phủ, người ta dùng phép bổ hư, tả thực như nội dung của ngũ du huyết; chữa những bệnh chứng có liên quan mấy tạng phủ theo lối bệnh truyền kinh, người ta dùng phép Tý Ngọ lưu trú; chữa những bệnh chứng do rối loạn khí âm dương như nội dung của kỳ kinh bát mạch mô tả, người ta dùng phép Linh quy phi đằng. Nội dung các phép chữa kể trên đều dùng đến đơn vị giờ để định huyết mở, sách Châm cứu đại thành chép về những phép đó như sau:

**a. Thập nhị kinh bệnh, tinh, vinh, du, kinh, hợp, bổ hư, tả thực, "Tụ Anh"**

- *Thủ thái âm phế kinh, thuộc tân, kim, khởi ở huyết Trung Phủ, hết ở huyết Thiếu Thương, nhiều khí ú huyết, giờ Dần trú ở đó...\** (lược)

*Bổ (hư thì bổ ở đó) dùng giờ Mão (theo mà giúp), huyết là Thái Uyên, là du, thổ, thổ sinh kim, là mẹ. Kinh nói: hư thì bổ ở mẹ.*

*Tả (thịnh thì tả ở đó) dùng giờ Dần (dón mà đoạt), huyết là Xích Trạch, là hợp, thủy, kim sinh thủy, là con, thực thì tả ở con.*

\* Phần nội dung bệnh của tạng phủ theo chứng hư và thực quá dài

- **Thủ dương minh đại trường kinh**, thuộc canh, kim, khởi ở huyết Thương Dương, hết ở huyết Nghinh Hương, khí huyết đều nhiều, giờ Mão khí huyết trú ở đó... (lược)  
**Bổ** - Dùng giờ Thìn, huyết Khúc Trì là hợp, thổ, thổ sinh kim, hư thì bổ ở mẹ.  
**Tả** - Dùng giờ Mão, huyết Nhị Gian là vinh, thủy, kim sinh thủy, thực thì tả ở con.
- **Túc dương minh vị kinh** thuộc mậu thổ, khởi ở huyết Dầu Duy, hết ở huyết Lệ Đoài, khí huyết đều nhiều, giờ Thìn trú ở đó... (lược)  
**Bổ** - Dùng giờ Tị, huyết Giải Khê, là kinh, hoả, hoả sinh thổ, hư thì bổ ở mẹ.  
**Tả** - dùng giờ Thìn, huyết Lệ Đoài, là tình, kim, thổ sinh kim, thực thì tả ở con.
- **Túc thái âm tý kinh**, thuộc kỷ, thổ, khởi ở huyết Ấn Bạch, hết ở huyết Đại Bao, nhiều khí ít huyết, giờ Tị trú ở đó... (lược)  
**Bổ** - Dùng giờ Ngọ, huyết Đại Đố, là vinh, hoả, hoả sinh thổ, hư thì bổ ở mẹ  
**Tả** - Dùng giờ Tị huyết Thương Khâu, là Kinh, kim, thổ, sinh kim, thực thì tả ở con.
- **Thủ thiếu âm tâm kinh** thuộc đinh, hoả, khởi ở huyết Cực Tuyền, hết ở huyết Thiếu Xung, nhiều khí ít huyết, giờ Ngọ trú ở đó... (lược)  
**Bổ** - dùng giờ Mùi, huyết Thiếu Xung, là tình, mộc, mộc sinh hoả, hư thì bổ ở mẹ.

Tà - Dùng giờ Ngọ, huyết Thần Môn, là du, thổ, hoá sinh thổ, thực thì tà ở con.

- **Thủ thái dương tiểu trường kinh**, thuộc bính, hỏa, khởi ở huyết Thiếu Trạch, hết ở huyết Thính Cung, nhiều huyết ít khí, giờ Mùi trú ở đó... (lược)

Bố - Dùng giờ Thân, huyết Hậu Khê, là du, mộc, mộc sinh hoá, hư thì bố ở mẹ.

Tà - Dùng giờ Mùi, huyết Thiếu Hải, là hợp, thổ, hoá sinh thổ, thực thì tà ở con.

- **Túc thái dương bàng quang kinh**, thuộc nhâm, thủy, khởi ở huyết Tinh - Minh, hết ở huyết Chí Âm, nhiều huyết ít khí, giờ Thân trú ở đó... (lược)

Bố - Dùng giờ Dậu, huyết Chí Âm, là tình, kim, kim sinh thủy, hư thì bố ở mẹ.

Tà - Dùng giờ Thân, huyết Thúc Cốt, là du, mộc, thủy sinh mộc, thực thì tà ở con.

- **Túc thiếu âm thận kinh**, thuộc quý, thủy, khởi ở huyết Dũng Tuyền, hết ở huyết Du Phủ, nhiều khí ít huyết, giờ Dậu trú ở đó... (lược)

Bố - Dùng giờ Tuất, huyết Phục Lutu là kinh, kim, kim sinh thủy, hư thì bố ở mẹ.

Tà - Dùng giờ Dậu, huyết Dũng Tuyền, là tình, mộc, thủy sinh mộc, thực thì tà ở con.

- **Thủ quyết âm tâm bào lạc kinh**, phối với thận, thuộc tướng hoá, khởi huyết Thiên Trì, hết ở huyết Trung Xung, nhiều huyết ít khí, giờ Tuất trú ở đó.

**Bổ** - Dùng giờ Hợi, huyết Trung Xung là tinh mộc, mộc sinh hoả, hút thì bổ ở mẹ.

**Tả** - Dùng giờ Tuất, huyết Đại Lãng, là du, thổ, hoả sinh thổ, thực thì tả ở con.

- **Thủ thiếu dương tam tiêu kinh**, phối với tâm bào lạc, thuộc tướng hoả, khởi ở huyết Quan Xung, hết ở huyết Nhĩ Môn, nhiều khí ít huyết, giờ Hợi trú ở đó... (lược)

**Bổ** - dùng giờ Tý, huyết Trung Chủ, là du, mộc, mộc sinh hoả, hút thì bổ ở mẹ.

**Tả** - Dùng giờ Hợi, huyết Thiên Tinh, là hợp, thổ, hoả sinh thổ, thực thì tả ở con.

- **Túc thiếu dương đâm kinh**, thuộc giáp, mộc, khởi từ huyết Đồng Tử Liêu, hết ở huyết Khiếu Âm, nhiều khí ít huyết, giờ Tý trú ở đó... (lược)

**Bổ** - Dùng giờ Sửu, huyết Hiệp Khê, là vinh, thủy, thủy sinh mộc, hút thì bổ ở mẹ.

**Tả** - Dùng giờ Tý, huyết Dương Phù là kinh, hoả, mộc sinh hoả, thực thì tả ở con.

- **Túc quyết âm can kinh**, thuộc át, mộc, khởi ở huyết Đại Đôn, hết ở huyết Kỳ Môn, nhiều huyết ít khí, giờ Sửu trú ở đó... (lược)

**Bổ** - Dùng giờ Dần, huyết Khúc Tuyên, là hợp, thủy, thủy sinh mộc, hút thì bổ ở mẹ.

**Tả** - Dùng giờ Sửu, huyết Hành Gian là vinh, hoả, mộc sinh hoả, thực thì tả ở con..."

Phép chữa bệnh này được lập thành dựa trên các cơ sở:



- Tương ứng giữa giờ địa chi và tình hình tuần hành kinh khí ở mạch.
- Tương ứng giữa tình hình khí ở mạch hu thực với quan hệ ngũ hành tương sinh giữa hành của tạng phủ và hành của huyết vị trong ngũ du huyết.

**b. Tử Thi Tý Ngọ lưu trú trực nhật tiếp thời định huyết ca (CCDT)**

(CCDT từ trang 151 - 153) (dịch nghĩa, không dịch văn ca)

- *Ngày Giáp: Giờ Tuất ở kinh đâm, huyết Khiếu Âm mở, Giờ Bính Tý, huyết Tiền Cốc, loại vinh, Giờ Mậu Dần, huyết Hâm Cốc, dương minh, loại du, Trở về gốc, huyết Khâu Khut, tại giờ Dần, Giờ Canh Thìn, đi qua loại kinh, ở huyết Dương Khê, Giờ Nhâm Ngọ, kinh bàng quang tìm huyết Uy Trung Giờ Giáp Thân, nạp vào tam tiêu, hành thủy, loại vinh, lấy huyết Dịch Môn*
- *Ngày Ất* Giờ Dậu, ở kinh can, huyết Đại Đôn mở, Giờ Đinh Hợi, ở kinh tâm, huyết Thiếu Phủ, loại vinh, Giờ Kỷ Sửu, huyết Thái Bạch, Thái Xung, Giờ Tân Mão, huyết Kinh Cù, ở Kinh phế, loại kinh, Giờ Quý Tị, ở kinh thận, huyết Âm Cốc, loại hợp,

Giờ Ất Mùi, hỏa huyết là Lao Cung, loại vinh.

- Ngày Bính  
Giờ Thân, đúng huyết Thiếu Trạch  
Giờ Mậu Tuất, huyết Nội Đình chữa khởi  
trướng,  
Giờ Canh Tý, ở huyết Tam Gian, loại du,  
Nguyên gốc là huyết Uyển Cốt, có thể chữa  
chứng da vàng,  
Giờ Nhâm Dần, loại kinh, hành hỏa trên  
Côn Lôn,  
Giờ Giáp Thìn, huyết Dương Lăng Tuyền là  
loại hợp,  
Giờ Bính Ngọ, thụ về kinh tam tiêu, hành  
mộc, ở trong huyết Trung Chủ, xem cho tỉ  
mỉ, rõ ràng,
- Ngày Đinh  
Giờ Mùi, ở kinh tâm, huyết Thiếu Xung,  
Giờ Kỷ Dậu, gặp huyết Đại Đô ở kinh tỳ,  
hành thổ  
Giờ Tân Hợi, huyết Thái Uyên, Thần Môn,  
Giờ Quý Sửu, huyết Phục Lưu ở thận thủy  
thông,  
Giờ Ất Mão ở can kinh, huyết Khúc Tuyền,  
loại hợp,  
Giờ Đinh Hợi, trong kinh bào lạc, huyết Đại  
Lăng,
- Ngày Mậu  
Giờ ngọ, huyết Lê Đoài là trước hết,  
Giờ Canh Thân, loại vinh, là huyết Nhị  
Gian có biến đổi,

Giờ Nhâm Tuất, ở kinh bàng quang, tìm huyết Thúc Cốt,

Xung Dương là thổ huyết, tất hoàn nguyên,  
Giờ Giáp Tý, trên kinh đâm là huyết Dương Phù,

Giờ Bính Dần, huyết Tiểu Hải là an nhiên,  
Giờ Mậu Thìn, khí nạp về mạch tam tiêu, chích vào huyết Chi Câu, loại kinh là bệnh khỏi.

- Ngày Kỳ
  - Giờ Tị, bắt đầu ở huyết Ấn Bạch,
  - Giờ Tân Mùi, lấy giữa Ngự Tế,
  - Giờ Quý Dậu, lấy Thái Khê, Thái Bạch là loại nguyên,
  - Giờ Ất Hợi, lấy Trung Phong ở phía trong mắt cá chân đó,
  - Giờ Đinh Sửu, hợp với huyết Thiếu Hải ở kinh tâm,
  - Giờ Kỷ Mão, huyết Gian Sứ, ở tâm bào lạc đứt,
- Ngày Canh
  - Giờ Thìn, chiếm chỗ ở huyết Thương Dương,
  - Giờ Nhâm Ngọ, ở kinh bàng quang là huyết Thông Cốc,
  - Giờ Giáp thân, huyết Lâm Khấp là loại du, hành mộc,
  - Huyết Hợp Cốc, nguyên là kim, lại quay về gốc,
  - Giờ Bính Tuất, ở kinh tiểu trường, huyết Dương Cốc, hành hòa,
  - Giờ Mậu Tý, chiếm huyết Túc Tam Lý là phải,

*Giờ Canh Dần, khí nạp tam tiêu, loại hợp, giữa huyết Thiên Tinh chẳng phải nghi khi dùng*

- **Ngày Tân** *Giờ Mão, gốc ở Thiếu Dương,  
Giờ Quý Tị, huyết Nhiên Cốc sao cho thuận đúng,  
Giờ Ất Mùi, huyết Thái Xung, nguyên huyết Thái Uyên,  
Giờ Đinh Dậu, ở kinh tâm, huyết Linh Đạo dẫn,  
Giờ Kỷ Hợi, ở kinh rì, loại hợp, huyết Dương Lãng Tuyền,  
Giờ Tân Sửu, huyết Khúc Trạch, ở kinh bào lạc là chuẩn,*
- **Ngày Nhâm** *Giờ Dần, khởi ở huyết Chí âm,  
Giờ Giáp Thìn, mạch đảm, huyết Hiệp Khê, loại vinh,  
Giờ Bính Ngọ, kinh tiểu trường, huyết Hậu Khê, loại du,  
Lại cầu Kinh Cốt, tìm gốc là nguyên,  
Kinh tam tiêu có ký ở huyết Dương Trì,  
Ngược lại về nguồn giống như bạn,  
Giờ Mậu Thân, trú ở huyết Giải Khê, kinh vị,  
Kinh đại trường, giờ Canh Tuất đúng là huyết Khúc Trì  
Giờ Nhâm Tý, khí nạp ký ở tam tiêu, tình huyết là Quan Xung, một mảnh hành kim,  
Quan Xung hành kim, nhâm hành thủy,*

*Từ mẫu tương sinh ý nghĩa sâu*

- **Ngày Quý** *Giờ Hợi, loại tình, huyết Dũng Tuyền,  
Giờ Ất Sửu, huyết Hành Gian là tất nhiên,  
Giờ Đinh Mão, loại du, là huyết Thần Môn,  
Tìm gốc của thận thủy là huyết Thái Khê,  
loại nguyên,  
Kinh tâm bào lạc, huyết Đại Lăng, loại  
nguyên và là chỗ quá  
Giờ Kỷ Tị, huyết Thương Khâu, ở cạnh mắt  
cá chân phía trong,  
Giờ Tân Mùi, kinh phế, loại hợp là huyết  
Xích Trạch  
Giờ Quý Dậu, huyết Trung Xung nối liền với  
bào lạc,  
Tý, Ngọ đội lên giờ, theo đó mà định huyết,  
Lưu chuyển lại cho người học đời sau chẳng  
quên lời,*

Xem bảng 2

**Bảng 2** Ngày, giờ huyết mở theo phép Tý Ngọ lưu trú

Ngày can	Giờ chi huyết	Tý	Sửu	Đần	Mão	Thìn	Tị
		Giáp	Hành gian		Thần môn Thái Khê Đại lăng		Thương khâu
Ất	Tiền cốc			Khâu khu Hãm cốc		Dương Khê	
Bính		Thái bạch Thái xung		Kinh củ		Âm cốc	

	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Ti
<b>Đinh</b>	Tam gian Uyển cốt		Côn lân		Dương lãng tuyến	
<b>Mậu</b>		Phục lưu		Khúc tuyến		nap Đại lãng
<b>Kỷ</b>	Dương phủ		Tiểu hải		nap Chi cầu	
<b>Canh</b>		Thiếu hải		nap Gian sử	Thương dương	
<b>Tân</b>	Túc tam lý		nap Thiên tính	Thiếu thương		Nhiên cốc
<b>Nhâm</b>		nap Khúc trạch	Chi âm		Hiệp khê	
<b>Quý</b>	nap Quan xung					

Giờ chi Ngày can	huyệt					
	Ngo	Mùi	Thân	Đậu	Tuất	Hợi
<b>Giáp</b>		Xích trạch		nap Trung xung	Khiếu âm	
<b>Ất</b>	Ủy trung		nap Dịch môn	Đại đồn		Thiếu phủ
<b>Bính</b>		nap Lao cung	Thiếu trạch		Nội đình	
<b>Đinh</b>	nap Trung chủ	Thiếu xung		Đại đồ		Thái uyển Thần môn
<b>Mậu</b>	Lệ đoàn		Nhị gian		Thúc cốt Xung dương	
<b>Kỷ</b>		Ngu tế		Thái khê Thái bạch		Trung phong
<b>Canh</b>	Thông cốc		Lâm khấp Hợp cốc		Dương cốc	
<b>Tân</b>		Thái xung Thái uyển		Linh đạo		Âm lãng tuyến
<b>Nhâm</b>	Hậu khê Kính cốt Dương trì		Giải khê		Khúc trì	
<b>Quý</b>						Dũng tuy An

**c. Túc bát quá tất, thủ bát quá trữu ca** (bài ca chân không quá gối, tay không quá khuỷu)

*Ngày dương, giờ dương, khí ở phía trước, huyết ở phía sau, mạch ở bên cạnh,*

*Ngày âm, giờ âm, huyết ở phía trước, khí ở phía sau, mạch quay về nguyên,*

*Ngày dương, giờ dương, châm về kim về bên trái, trước hết lấy dương kinh xem bệnh ở phủ,*

*Ngày âm, giờ âm, châm về kim về bên phải, hành thuộc âm kinh (chưa ở âm kinh) tạng phủ khỏi bệnh...*

**d. Lưu trú khai bế "Y học nhập môn"**

*Người ta mỗi một ngày (khí) đi vòng khắp một thân mình là 66 huyết, mỗi giờ đi vòng qua 5 huyết (trừ 6 nguyên huyết, nhưng có đi qua kinh chỗ đó), Tương sinh, tương hợp là (huyết) mở, thì châm ở đó, tương khắc là đóng, thì không châm.*

*Dương sinh âm tử, âm sinh dương tử, như Giáp mộc tử ở Ngọ, sinh ở Hợi, Ất mộc tử ở Hợi, sinh ở Ngọ, Bính hỏa sinh ở Dần, tử ở Dậu, Đinh hỏa sinh ở Dậu, tử ở Dần, Mậu thổ sinh ở Dần, tử ở Dậu, Kỷ thổ sinh ở Dậu, tử ở Dần, Canh kim sinh ở Tị, tử ở Tý, Tân kim sinh ở Tý, tử ở Tị, Nhâm thủy sinh ở Thân, tử ở Mão, Quý thủy sinh ở Mão, tử ở Thân,*

*Phàm trị sinh ngã ngã sinh, kịp với tương hợp, là giờ khí huyết sinh vượng, cho nên có thể biện hư thực mà châm, khắc ngã ngã khắc là giờ đóng huyết, đúng lúc khí huyết suy kiệt, chẳng phải là khí đi chửa đến, tức là khí đi đã*

qua, châm nhằm dẫn bậy tà khí, lại làm cho tán loạn chân khí, thực cái thực hư cái hư, đó là cái hại không nhỏ.

**đ. Lưu trú đồ** (lược phần đồ, chỉ ghi lại phần ngày giờ và huyết)

● **Túc thiếu dương đâm kinh**

Giáp chủ, hợp với Kỳ, đâm dẫn khí hành

Ngày Giáp      Giờ Giáp Tuất, khai đâm là tinh, kim,  
Giờ Bính Tí, tiểu trường, vinh, thủy,  
Giờ Mậu Dần, vị, du, mộc và quá,  
Đâm nguyên Khâu Khu, mộc nguyên tại  
dần,  
Giờ Canh Thìn, đại trường, kinh, hỏa  
Giờ Nhâm Ngọ, bàng quang, hợp, thổ,  
Giờ Giáp Thân, khí nạp tam tiêu, vinh,  
thủy,

Giáp là mộc, là lấy thủy sinh mộc, tử mẫu tương sinh

● **Túc quyết âm can kinh**

Ất chủ, hợp với Canh, can dẫn huyết hành,

Ngày Ất      Giờ Ất Dậu, khai can là tinh, mộc,  
Giờ Đinh Hợi, tâm, vinh, hỏa,  
Giờ Kỷ Tị, tì, du, thổ và quá nguyên,  
Giờ Tân Mão, phế, kinh, kim  
Giờ Quý Tị, thận, hợp, thủy,  
Giờ Ất Mùi, huyết nạp vào bào lạc, là  
vinh, hỏa

Ất thuộc mộc, là lấy mộc sinh hỏa



● **Thủ thái dương tiểu trường kinh**

Bính chủ, hợp với Tân, tiểu trường dẫn khí đi.

**Ngày Bính** Giờ Bính Thân, tiểu trường mở ở tình, kim

Giờ Mậu Tuất, ở kinh vị, loại vinh, hành thủy,

Giờ Canh Tý, ở đại trường, du, mộc, và qua tiểu trường nguyên,

Giờ Nhâm Dần, ở kinh bàng quang, kinh, hỏa,

Giờ Giáp Thìn, ở kinh dâm, hợp, thổ,

Giờ Bính Ngọ, khí nạp tam tiêu, du, mộc,

Bính thuộc hòa, là lấy mộc sinh hỏa

● **Thủ thiếu âm tâm kinh**

Đinh chủ, hợp với Nhâm, tâm dẫn huyết đi

**Ngày Đinh** Giờ Đinh Mùi, tâm khai ở tình, mộc,

Giờ Kỷ Dậu, ở kinh tỳ, loại vinh, hành hỏa,

Giờ Tân Hợi, ở kinh phế, du, thổ, và qua tâm nguyên,

Giờ Quý Sửu, ở kinh thận, kinh, kim,

Giờ Ất Mão, ở kinh can, hợp, thủy,

Giờ Đinh Tỵ, huyết nạp tâm bào lạc, du, thổ,

Đinh thuộc hòa, là hỏa sinh thổ

● **Túc dương minh vị kinh**

Mậu chủ, hợp với Quý, vị dẫn khí đi,

**Ngày Mậu** Giờ Mậu Ngọ, vị mở ở tình, kim,

Giờ Canh Thân, ở đại trường, vinh, hòa,

Giờ Nhâm Tuất, ở bàng quang, du, mộc,  
và qua ở vị nguyên,

Giờ Giáp Tý, ở đâm, loại kinh, hành hỏa,

Giờ Bính Dần, ở tiểu trường, hợp, thổ,

Giờ Mậu Thìn, khí nạp ở tam tiêu, kinh,  
hỏa,

Mậu thuộc thổ, là lấy hỏa sinh thổ

● **Túc thái âm tỳ kinh**

Kỳ chủ, hợp với Giáp, tỳ dẫn huyết đi,

Ngày Kỳ      Giờ Kỳ Tỵ, tỳ mở ở tinh, mộc,

Giờ Tân Mùi, ở kinh phế, loại vinh, hành  
hỏa.

Giờ Quý Dậu, ở kinh thận, du, thổ, và  
qua tỳ nguyên,

Giờ Ất Hợi, ở kinh can, kinh, kim,

Giờ Đinh Sửu, ở kinh tâm, hợp, thủy,

Giờ Kỷ Mão, huyết nạp bào lạc kinh, ở  
kinh, kim

Kỳ thuộc thổ, là lấy thổ sinh kim

● **Thù dương minh đại trường kinh**

Canh chủ, hợp với Ất, đại trường dẫn khí đi,

Ngày Canh      Giờ Canh Thìn, đại trường mở ở tinh, kim,

Giờ Nhâm Ngọ, ở bàng quang, vinh, thủy,

Giờ Giáp Thân, ở đâm, du, mộc và qua  
đại trường nguyên,

Giờ Bính Tuất, ở tiểu trường, loại kinh,  
hành hỏa,

Giờ Mậu Tý, ở vị, hợp, thổ,

Giờ Canh Dần, khí nạp tam tiêu, hợp; thổ

Canh thuộc kim, là lấy thổ sinh kim

● **Thủ thái âm phế kinh**

Tân chủ, hợp với Bính, phế dẫn huyết đi.

Ngày Tân      Giờ Tân Mão, phế mở ở tình, mộc  
 Giờ Quý Tị, ở kinh thận, vinh, hòa  
 Giờ Ất Mùi, ở kinh can, du, thổ, và qua  
 chỗ phế nguyên,  
 Giờ Đinh Dậu, ở kinh tâm, loại kinh,  
 hành kim,  
 Giờ Kỷ Hợi, ở kinh tỳ, hợp, thủy  
 Giờ Tân Sửu, huyết nạp bào lạc là hợp, thủy,  
 Tân là kim, là lấy kim sinh thủy

● **Túc thái dương bàng quang kinh**

Nhâm chủ, hợp với Đinh, bàng quang dẫn khí hành,

Ngày Nhâm      Giờ Nhâm Dần, bàng quang mở ở tình, kim,  
 Giờ Giáp Thìn, ở kinh đâm, loại vinh,  
 hành thủy,  
 Giờ Bính Ngọ, ở tiểu tròng, du, mộc, qua  
 chỗ bản nguyên là huyết Kinh Cốt, mộc  
 nguyên ở Ngọ, thủy về quê hương ở hỏa, làm  
 cho Nhâm Bính, Tý Ngọ giao với nhau, kiêm  
 qua nguyên huyết của tam tiêu là Dương Trì.

Giờ Nhâm Tý, khí nạp tam tiêu ở tình, kim,

● **Túc thiếu âm thận kinh**

Quý chủ, hợp với Mậu, thận dẫn huyết đi,

**Ngày Quý** Giờ Quý Hợi, thận mở tình, mộc,  
 Giờ Ất Sửu, ở kinh can, loại vịnh, hành  
 hỏa,  
 Giờ Đinh Mão, ở kinh tâm, loại du, hành  
 thổ, và đi qua thận nguyên là Thái Khê, lại  
 qua bào lạc nguyên là huyết Đại Lãng.  
 Giờ Kỷ Tỵ, ở kinh tỳ, loại kinh, hành kim,  
 Giờ Tân Mùi, ở kinh phế, hợp, thủy,  
 Giờ Quý Dậu, huyết nạp tâm bào ở tình,  
 mộc, là thủy sinh mộc .

**Bảng 3** Bảng tra tên can của giờ theo địa chi tương ứng  
 trong ngày can

Can		Giờ Địa chi											
Ngày	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	
giáp và kỷ	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	
ất và canh	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	
bính và tân	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	
đinh và nhâm	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	
mậu và quý	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	

Bảng 2 cho ta biết tên can của từng giờ theo tên chi trong ngày, khi đã biết tên can của ngày. Cách tính can của từng ngày xin xem ở chương thứ ba có nội dung tính đổi từ ngày dương lịch sang ngày can chi.

### e. Tinh, vinh, du, nguyên, kinh, hợp hoành đồ "Tụ anh"

**Bảng 4 Hoành đồ "Tụ anh"**

Loại và hành	phế	tý	tâm	thận	tâm bào	can	tứ thời
Tinh (mộc)	Thiếu thương	Ấn bạch	Thiếu xung	Dũng tuyền	Trung xung	Đại đôn	Xuân châm
Vinh (hỏa)	Ngu tế	Đại đô	Thiếu phủ	Nhiên cốt	Lao cung	Hành gian	Hạ châm
Du (thổ)	Thái uyên	Thái bạch	Thần môn	Thái khê	Đại lăng	Thái xung	Quý hạ châm
Kinh (kim)	Kinh củ	Thương khâu	Linh đạo	Phục lưu	Gian sử	Trung phong	Thu châm
Hợp (thủy)	Xích trạch	Âm lăng tuyền	Thiếu hải	Âm cốt	Khúc trạch	Khúc tuyền	Đông châm

Loại và hành	đại trường	vị	tiểu trường	bàng quang	tam tiêu	đám	chỗ gọi là
Tinh (kim)	Thương đứng	Lệ đoài	Thiếu trạch	Chí âm	Quan xung	Khiếu âm	chỗ xuất
Vinh (thủy)	Nhi gian	Nội đĩnh	Tiền cốt	Thông cốt	Dịch môn	Hiệp khê	chỗ lưu
Du (mộc)	Tam gian	Hãm cốt	Hậu khê	Thúc cốt	Trung chủ	Lâm khớp	chỗ trú
Nguyên	Hợp cốt	Xung dương	Uyển cốt	Kinh cốt	Dương trĩ	Khâu khư	chỗ quá
Kinh (hỏa)	Dương khê	Giải khê	Dương cốt	Côn lôn	Chi câu	Dương phủ	chỗ hành
Hợp (thổ)	Khúc trĩ	Tam lý	Tiểu hải	Ủy trung	Thiên tính	Dương lăng tuyền	chỗ nhập

### **g. Dùng trong phép tính Linh quy phi đằng**

Lấy tên can và chi của đơn vị giờ đổi thành số cho trước, cộng với tên can và chi của ngày cũng đổi thành số cho trước theo bảng tra sẵn, từ đó theo các phép tính nhất định để tìm ra huyết mở là đại biểu của tám mạch kỳ kinh dùng trong phép chữa bệnh bằng châm cứu "Linh quy phi đằng bát pháp". Sách Châm cứu đại thành giới thiệu hai bảng tính đổi can và chi của ngày thành số cho trước, tên can và chi của giờ thành số cho trước như sau:

#### **● Bát pháp trực nhật can chi ca:**

*Giáp, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi 10*  
*Át, Canh, Thân, Dậu, 9 là kỳ,*  
*Đinh, Nhâm, Dần, Mão, 8 thành số*  
*Mậu, Quý, Tị, Ngọ, 7 tương nghi,*  
*Bính, Tân, Hợi, Tý cũng số 7*  
*Mỗi ngày can, chi được biết ngay,*

#### **● Bát pháp lâm thời can chi ca;**

*Giáp, Kỷ, Tỵ, Ngọ, nên dùng 9*  
*Át, Canh, Sửu, Mùi, 8 không ngưng*  
*Bính, Tân, Dần, Thân, 7 làm số*  
*Đinh, Nhâm, Mão, Dậu, 6 thuận biết*  
*Mậu, Quý, Thìn, Tuất, mỗi cái 5*  
*Tị, Hợi, riêng nó thêm 4 cộng ngang vào*  
*Ngày dương trừ 9, âm trừ 6,*  
*Không đủ thừa trừ, huyết suy ra ở dưới.*

Phép tính và các bảng tra về phép "Linh quy phi đẳng bát pháp" tôi xin trích đủ và giới thiệu kỹ trong phần nói về ứng dụng của chu kỳ cứu cung phía sau, chương thứ bảy.

**3. Dùng trong phép tính Tử bình:** lấy tên can chi của giờ, ngày, tháng, năm lập thành bốn cột, qua đó, xem xét mối quan hệ sinh khắc ngũ hành của can chi giữa các cột mà đoán khí chất tính cách con người, trang 38 sách Tử bình thuyết minh của Đỗ Đình Tuấn có bảng tra về quan hệ sinh khắc tạo ra hệ quả dưới các tên sao như sau; bảng 5.

**Bảng 5** Bảng ngũ hành sinh, vượng, tử, tuyệt trên 12 cung địa chi

5 hành Tân sao	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Trường sinh	Hợi	Dần	Dần, thân	Tị	Thân
Mộc dục	Tý	Mão		Ngo	Dậu
Quan đới	Sửu	Thìn		Mùi	Tuất
Lâm quan	Dần	Tị	Tị, Hợi	Thân	Hợi
Đế vượng	Mão	Ngo	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Dậu	Tý
Suy, Du khí	Thìn	Mùi		Tuất	Sửu
Bệnh	Tị	Thân		Hợi	Dần
Tử	Ngo	Dậu		Tý	Mão
Mồ, Mộ khố	Mùi	Tuất		Sửu	Thìn
Tuyệt	Thân	Hợi		Dần	Tị
Thối	Dậu	Tý		Mão	Ngo
Dương	Tuất	Sửu		Thìn	Mùi

● **Cách lập bốn cột trong phép tính Tử bình:**

Giờ	Ngày	Tháng	Năm
tên can	tên can	tên can	tên can
chi	chi	chi	chi

Ông Đỗ Đình Tuấn giải thích về giá trị vị trí đơn vị giờ trong 4 cột trên đại ý như sau:

*Theo bốc dịch, quan quý, thê tài, phụ mẫu, tử tôn, huynh đệ:*

*Khắc ta là quan quý,*

*Ta khắc là thê tài,*

*Sinh ta là phụ mẫu,*

*Ta sinh là tử tôn,*

*Đồng loại là huynh đệ*

*Như vậy: Can chi của ngày sinh là ta và vợ ta,*

*Can chi của năm sinh là tổ nghiệp,*

*Can chi của tháng sinh là cha mẹ, anh em, bạn bè, tộc thuộc,*

*Can chi của giờ sinh là con cái,*

Trong phần giới thiệu về nguồn gốc ông Đỗ Đình Tuấn cho biết phép tính này do Lạc Bộc lập ra từ đời Đường (618-907), đời ngũ đại (907 - 960) Tử Cư Dịch, tự là Tử Bình (Bồng Lai Tẩu) cùng với Lã Đồng Tàn rồi đến đời Tống có Tử Đạo Hồng (960 - 1279) kế tục truyền bá. Theo tôi nghĩ nội dung chủ yếu là dựa trên cơ sở của học thuyết ngũ hành trong y học. Tên các sao chi là đại biểu của hệ quả quan hệ sinh khắc giữa hành của can chi ở trong bốn cột với nhau. Khí chất, tính cách do phép tính này thuộc về loại thuần chất



của sinh học, cần chú ý khai thác ở bản chất của phép tính.

**4. Dùng trong phép tính Tử vi:** Đơn vị giờ địa chỉ được dùng chung với các đơn vị ngày, tháng, năm trong phép tính tử vi, Tử vi là phương pháp chiêm tinh, căn cứ vào yếu tố thời gian khi sinh, người ta đã lập ra một bản đồ, trên đó ghi những sao có tên khác lạ theo một cách đặt riêng, mỗi sao đại biểu cho một nét về khí chất, tính cách của con người cụ thể đó. Trong khi lập các cung số, đơn vị giờ sinh có một vị trí quyết định quan trọng nhất, có giờ sinh mới an được vị trí mệnh cung, có an được mệnh cung mới tra bảng để tìm cục và vị trí sao tử vi vào ngày mùng một đầu tháng, từ đó tính đến ngày sinh để an đúng vị trí của sao tử vi trên lá số. Sau khi an sao tử vi vào vị trí rồi, các sao khác dựa vào đó mà tiếp tục an lên lá số.

Phép tính tử vi dựa trên nhiều cách tính lịch, lại có những biến diệu chi tiết của các cách tính lịch đó đan xen vào, cho nên nội dung trở thành rất phức tạp. Nhưng do phép tính này lấy nền tảng từ các yếu tố thời gian, nên nó mang tính chất của một phép tính về thời sinh học, vì thế, tôi đã phải tìm hiểu về nó, thấy được nguồn gốc, khả năng và những hạn chế của nó, trong nội dung tài liệu này tôi sẽ lần lượt trình bày dần mấy phần có liên quan thuộc về giá trị thời gian để ta phân biệt sai đúng trong thư tịch đang được lưu truyền.

Trong phép tính Tử vi, người ta đã giả định một số quy ước thống nhất như sau:

- Thống nhất lấy số ngày trong đơn vị tháng là số ngày có lẻ của tháng trăng dùng vào phép tính tìm ra trị số

theo hành của cục (29,503)

- Trong một năm chỉ được phép có 12 tháng, do đó, các tháng trăng là nhuận đã được cắt ra làm hai, nửa đầu tháng nhuận coi như thuộc tháng trước, các ngày trong đó được coi như ngày của tháng trước, nửa cuối tháng nhuận coi như thuộc tháng sau, các ngày trong đó coi như ngày của tháng sau.
- Triệt để sử dụng tính chất đồng dạng, người ta đã coi đồng dạng quy luật thì đồng dạng ảnh hưởng.

Ba điều trong quy ước thống nhất vừa nêu trên đã nằm gọn trong các bài toán dùng để tìm ra ngũ hành của cục và trị số kèm theo của nó như sau:

Để an cung mệnh, người ta tính thuận đến tháng sinh, từ đó gọi là giờ Tý, tính nghịch đến giờ sinh, nơi đây là cung mệnh.

Cung địa chỉ trên lá số nơi an cung mệnh được coi như cung tháng địa chỉ trong năm can để tìm hành của cục; bảng 6.

**Bảng 6** Bảng tra ngũ hành của cục theo năm sinh tính bằng can

Mệnh cung lập tại	tuổi Giáp Kỷ	tuổi Ất, Canh	tuổi Bính Tân	tuổi Đinh, Nhâm	tuổi Mậu, Quý
Tý, Sửu	Thủy 2 cục	Hỏa 6 cục	Thổ 5 cục	Mộc 3 cục	Kim 4 cục
Dần, Mão Tuất Hợi	Hỏa 6 cục	Thổ 5 cục	Mộc 3 cục	Kim 4 cục	Thủy 2 cục
Thìn, Tỵ	Mộc 3 cục	Kim 4 cục	Thủy 2 cục	Hỏa 6 cục	Thổ 5 cục
Ngo, Mùi	Thổ 5 cục	Mộc 3 cục	Kim 4 cục	Thủy 2 cục	Hỏa 6 cục
Thân, Dậu	Kim 4 cục	Thủy 2 cục	Hỏa 6 cục	Thổ 5 cục	Mộc 3 cục

Ở bước này, tính đồng dạng vẫn còn được sử dụng ở mức thấp, tôi xin làm một sự so sánh tiếp theo lấy hành của cục, tức là hành của cung địa chi trên lá số nơi có an cung mệnh đem so sánh với hành nạp âm ở 60 hoa giáp, sau đó ta sẽ tiến hành phân tích tính đồng dạng ở mức cao hơn; bảng 7.

**Bảng 7** Bảng so sánh từ Giáp Tý đến Quý tỵ đồng dạng ngũ hành 60 năm hoa giáp và cục

60 năm Hoa Giáp	Hành nạp âm	Năm	60 tháng can chi đồng dạng theo 60 năm hoa giáp	hành	năm sinh	tên cung địa chi trên lá số	Hành cục
Giáp tý	kim	năm	giáp tí	kim	năm	tý	thủy
Ất sùu	-	giáp	ất sùu	-	giáp	sùu	-
Bính dần	hỏa		bính dần	hỏa		dần	hỏa
Dinh mão	-		dinh mão	-		mão	-
Mậu thìn	mộc		mậu thìn	mộc		thìn	mộc
Kỷ tị	-		kỷ tị	-		tị	-
Canh ngọ	thổ		canh ngọ	thổ		ngọ	thổ
Tân mùi	-		tân mùi	-		mùi	-
Nhâm thân	kim		nhâm thân	kim		thân	kim
Quý dậu	-		quý dậu	-		dậu	-
Giáp tuất	hỏa		giáp tuất	hỏa		tuất	hỏa
Ất hợi	-		Ất hợi	-		hợi	-
Bính tí	thủy	năm	bính tí	thủy	năm	tý	hỏa
Dinh sùu	thủy	ất	dinh sùu	-	ất	sùu	
Mậu dần	thổ		mậu dần	thổ		dần	thổ

Kỷ mão	-		kỷ mão	-		mão	
Canh thìn	kim		canh thìn	kim		thìn	kim
Tân tị	-		tân tị	-		tị	-
Nhâm ngo	mộc		nhâm ngo	mộc		ngo	mộc
Quý mùi	-		quý mùi	-		mùi	-
Giáp thân	thủy		giáp thân	thủy		thân	thủy
Ất dậu	-		ất dậu	-		dậu	-
Bính tuất	thổ		bính tuất	thổ		tuất	thổ
Dinh Hợi	-		dinh hợi	-		hợi	-
Mậu tí	hỏa	năm	mậu tí	hỏa	năm	tý	thổ
Kỷ sùu	-	bính	kỷ - sùu	-	bính	sùu	
Canh dần	mộc		canh dần	mộc		dần	mộc
Tân mão	-		tân mão	-		mão	-
Nhâm thìn	thủy		nhâm thìn	thủy		thìn	thủy
Quý tị	-		quý tị	-		tị	-

Nội dung bảng so sánh trên cho ta thấy tính đồng dạng về hành tương đương với đồng dạng tên địa chi ở cả 3 loại; chi của cung trên lá số, chi của tháng theo năm và chi của năm theo 60 hoa giáp. Riêng các chi Tý và Sửu ở cung trên lá số theo tất cả các tuổi, hành của cục không theo tính đồng dạng như ở các cung khác, mà nhất loại đều lặp lại hành của các chi Tuất và Hợi ở trước nó, đây là theo một quan niệm không vong trong địa chi, ta sẽ bàn vấn đề này trong một dịp khác.

Qua bảng so sánh trên, chúng ta thấy tác giả của công thức tính hành cho cục đã coi giờ trong tháng khi an cung mệnh

có giá trị tổng hợp bằng giờ trong ngày, rồi lại ngày trong tháng. Giá trị đó đồng dạng với giá trị của tháng trong năm, rồi lại năm trong 60 hoa giáp. Do đó, hành của cục, tức là hành của vị trí cung địa chi do giờ trong ngày, ngày trong tháng tạo ra cũng sẽ bằng hành của tháng trong năm, năm trong 60 hoa giáp là hợp lý. Riêng vấn đề hành của 60 hoa giáp cùng với công thức tính ra nó chúng ta sẽ bàn đến ở chương thứ bảy sách này, phần nói về quy luật bát quái.

### **Tính trị số của cục.**

Đến đây, ta lại thử bàn tiếp đến trị số kèm theo hành của cục ấy thực chất có nguồn gốc từ đâu?

Theo truy cứu của tôi thì, tác giả của công thức này đã dựa vào những giả thiết quy ước trong lịch pháp như sau:

Ngoài việc sử dụng điều quy ước về số ngày trong tháng trăng bằng số lẻ 29,503 ra, người ta đã sử dụng thêm một giả định quy ước nữa là: điểm khởi đầu của quý đạo năm được tính bằng ngày đầu tháng Sửu hàng năm, tương đương với thời điểm giữa cung tiết đông chí, tương đương với thời điểm đầu năm dương lịch hàng năm, do đó thời điểm đầu tháng Dần hàng năm cách điểm khởi đầu quý đạo năm đầu bằng chính số ngày của tháng Sửu là 29,503.

Trong khi ấy, người ta lại chấp nhận tổng số ngày trong năm bằng độ dài của quý đạo năm là 365,25.

Trên cơ sở các giả định quy ước như trên, chúng ta lần lượt tính xem các ngày đầu tháng Dần của các năm, khi cộng chu kỳ năm kế tiếp vào nhau chúng ta thấy chúng có số ngày cách chuẩn đầu năm thứ nhất là bao nhiêu. Ví dụ, đầu tháng

Dần năm giáp có số ngày cách chuẩn đầu quý đạo năm là 29,503. Như thế, đầu tháng Dần năm ất sẽ cách chuẩn đầu quý đạo năm giáp bằng  $365,25 + 29,503 = 394,763$ . Ngày đầu tháng Dần năm bính sẽ có số ngày cách chuẩn đầu quý đạo năm giáp bằng  $29,503 + (365,25 \times 2) = 760,003$ . Đầu tháng Dần năm đinh sẽ có số ngày cách chuẩn đầu quý đạo năm giáp bằng  $29,503 + (365,25 \times 3) = 1125,253$ . Đầu tháng Dần năm mậu sẽ có số ngày cách chuẩn đầu quý đạo năm giáp bằng  $29,503 + (365,25 \times 4) = 1490,503$ . Trên lá số, số cung theo địa chi có 12 cung, ta đem những khoảng cách với tổng số ngày như trên chia cho 12 sẽ tìm được số dư như sau:

$$\begin{aligned} 29,503 &: 12 \text{ dư } 5,503 \\ 394,763 &: 12 \text{ dư } 10,753 \\ 760,003 &: 12 \text{ dư } 4,003 \\ 1125,253 &: 12 \text{ dư } 9,253 \\ 1490,503 &: 12 \text{ dư } 2,503 \end{aligned}$$

Nếu ta coi tất cả các chuẩn đầu năm là hướng bắc của quý đạo năm, thì số dư vừa tìm được chính là vị trí cung ngày đầu tháng Dần cách hướng bắc quý đạo năm giáp từng ấy cung, bởi vì, như ta đã biết, ở đây tác giả cũng sử dụng tính chất đồng dạng ba cấp là giờ trong tháng tương đương với ngày trong năm, nhưng không phải ở khía cạnh ngũ hành, mà là ở khía cạnh cung địa chi. Như vậy, sau khi tính thuận theo tháng, nghịch theo giờ sinh để an mệnh cung trên lá số, cung địa chi trên lá số chính là cung chỉ sự tương đương về hành của tháng theo năm với hành nạp âm của năm trong 60 hoa giáp, do đó theo năm sinh mà ta có hành của cục

chính là hành của nạp âm tương ứng. Đồng thời, ta có ngày cách đếm đầu năm giáp do tương đương với giờ trong tháng mà có, con số đó chính là con số kèm theo hành của cục. Như vậy, cục chính là hai nội dung hành và số nhu đã trình bày trên.

Nói đến đây, có thể có người sẽ hỏi: "Nếu quả như trình bày trên, thì tại sao con số dư do tổng số ngày tìm ra ở trên lại không trùng với con số của cục? Tôi xin quy nạp thành bảng so sánh theo câu hỏi trên đã nêu ra như sau; bảng 8.

**Bảng 8**

Năm can	cục ở tháng Dần	Số ngày cách chuẩn đầu năm giáp	Số dư sau khi chia cho 12 cung địa chi
Giáp - Kỵ	Hỏa 6 cục	29.503	5.503
Ất - Canh	Thổ 5 cục	394.753	10.753
Bính - Tân	Mộc 3 cục	760.003	4.003
Đinh - Nhâm	Kim 4 cục	1125.253	9.293
Mậu - Quý	Thủy 2 cục	1490.503	2.503

Tiếp theo: ta tiến hành một bước quy đổi như sau: do cục chỉ có số tối đa là 6 nhu vậy, những số dư trong bảng tính ra ấy, số nào dưới 6 để nguyên, số nào trên 6 ta trừ đi 6, ta sẽ có kết quả như sau; bảng 9.

Phải tiến lên bước nữa, ta đem quy chuẩn các số dư trong bảng tính trên với con số theo hành của cục và sau đó nhận xét; bảng 10.

Bảng 9

Năm can	Cục ở tháng Dần	Số ngày cách chuẩn đầu năm giáp	Số dư sau khi chia cho 12 cung địa chi	Lớn hơn số trừ đi số còn
Giáp - Kỷ	Hỏa 6 cục	29,503	5,503	5,503
Ất - Canh	Thổ 5 cục	394,753	10,753 - 6	4,753
Bính - Tân	Mộc 3 cục	760,003	4,003	4,003
Đinh - Nhâm	Kim 4 cục	1125,253	9,253 - 6	3,253
Mậu - Quý	Thủy 2 cục	1490,503	2,503	2,503

Bảng 10

Cục	Số dư lẻ	Số dư quy chuẩn		Nhận xét
Hỏa 6 cục	5,503	6,000	Đúng	Toàn bộ số dư quy chuẩn khớp với các con số của Cục, chỉ cần hoán vị con số ở Mộc cục và Kim cục là không còn gì phải bàn.
Thổ 5 cục	4,753	5,000	Đúng	
Mộc 3 cục	4,003	4,000	Tăng 1	
Kim 4 cục	3,253	3,000	Giảm 1	
Thủy 2 cục	2,503	2,000	Đúng	

Trong năm hành cục, giữa bảng tra sẵn của sách tử và bảng tính ngày cách chuẩn bắc của ta, chúng ta thấy ở cục ở bảng tra sẵn nếu đem số ở kim cục là 4 đổi thành 3 và số của mộc cục là 3 đổi thành 4 thì sẽ đúng như kết quả đã tính được. Có người xem bảng so sánh này sẽ hỏi: "Thế thì bên nào là đúng". Để giải đáp câu hỏi này, chúng ta hãy xem cách an sao tử vi vào ngày mùng một theo từng cục ta sẽ rõ hơn. Theo thứ tự của câu ca: "Kê, Mã, Chử, Long, Ngu, Hồ"



nghĩa là Hỏa 6 cục, ngày mồng một sao tử vi ở Dậu, Thổ 5 cục, ngày mồng một sao tử vi ở Ngọ. Kim 4 cục, ngày mồng một sao tử vi ở Hợi. Mộc 3 cục ngày mồng một sao tử vi ở Thìn, Thủy 2 cục, ngày mồng một sao tử vi ở Sửu. Hãy đồ hình hóa câu Kê, Mã, Chu, Long, Ngưu, Hổ này để làm chỗ dựa cho các phân tích tiếp; bảng 11.

Bảng 11

tí	ngọ Thổ 5 cục ngày 1	mùi	thân
thìn Mộc 3 cục ngày 1			dậu Hỏa 6 cục ngày 1
mão			tuất
dần	sửu Thủy 2 cục ngày 1	tý	hợi Kim 4 cục ngày 1

Sau khi ta kẻ đường chéo qua trục dần thân, chúng ta thấy ở trên đồ hình ở vào các cung Kê, Mã, Chu, Long, Ngưu là những nơi mà vào ngày mồng một theo từng cục của thứ tự Hỏa, Thổ, Kim, Mộc, Thủy đều cách cung Dần số cung (tính từ cung dần) đúng như con số ghi kèm theo hành của cục. Điều đó đã khẳng định rằng:

- Sao Tử vi (sao Bắc cực rất nhỏ màu tím nên gọi là Bắc cực tử vi đại đế, xem nội dung "nhương tinh số" ở chương 8 Thiên cơ) cách cung Dần, cũng chính là cung tháng Dần cách sao Tử vi, và số của cực đi theo hành chính là con số chỉ ngày đầu các tháng Dần hàng năm cách chuẩn bắc đầu năm giáp như đã tính ra ở trên.
- Một khi đã chấp nhận rằng con số của cực đi theo hành chính là số ngày cung tháng Dần hàng năm cách chuẩn bắc đầu năm giáp, thì đương nhiên sẽ nhận ra con số đã ghi theo cực là có sự nhầm lẫn. Sự nhầm lẫn đây có thể là do trong quá trình sao chép truyền từ đời này qua đời khác xảy ra, cũng có thể do một ý đồ làm man thu tạo ra.

Bảng 12

tị	ngọ Thổ 5 cực ngày 1	mùi	thân
thìn	Kim 3 cực ngày 1		đậu Hỏa 6 cực ngày 1
mão			tuất
dần	sửu Thủy 2 cực ngày 1	tý	hợi Mộc 4 cực ngày 1

- Theo kết quả tính toán từ nguyên tắc gốc ta vừa tính ra cũng như ngay trong bản thân giá trị con số theo hành của cục mà cách an sao tử vi đã nói rõ, nay chúng ta phải đổi lại hành và con số kèm theo hành của cục cho đúng gốc cũ như sau: Hỏa 6 cục, Thổ 5 cục, Mộc 4 cục, Kim 3 cục, Thủy 2 cục; bảng 12.
- Trong đồ hình sau khi đã chỉnh lý lại số theo hành của cục cho đúng theo gốc của phép tính như trên, chúng ta còn rút ra được một kết luận cũng khá lý thú như sau: Ba số chẵn của hành là Hỏa 6 cục, Mộc 4 cục, Thủy 2 cục, đều lớn dần theo tương sinh ngược chiều kim đồng hồ và ở cách chuẩn cung Dần đúng như số kèm theo hành, là những số khi tính ra đều nhỏ hơn 6 nên không phải quy đổi trừ cho 6. Những số lẻ của hành là Thổ 5 cục, Kim 3 cục, lại giảm dần theo tương sinh ngược chiều kim đồng hồ và ở cách chuẩn, cung Dần đúng như số kèm theo hành, lại cũng là những số khi tính ra đều lớn hơn 6 nên đã phải quy đổi trừ đi 6. Do sự nghịch nhau về chẵn lẻ, khác nhau về quy đổi, cho nên cũng ngược nhau về tăng giảm của số và ở đối nhau qua trục.

Trong phép tính Tử vi, khi phân tích từng phần, tức là từng công thức để tìm ra cách an cung, tìm mệnh nạp âm, tìm hành và trị số của cục v.v... chúng ta thấy tác giả đã đưa ra những quy ước chặt chẽ, và nghiêm ngặt thực hiện những quy ước đó, kể cả những quy ước có thể mới chỉ được coi là giả định. Cho nên mặc dù những công thức được chuyển qua tính chất đồng dạng nhiều cấp, qua nhiều chu kỳ cộng tiếp, kết quả cũng vẫn rất chính xác. Nhưng thật là đáng tiếc, tất

cả những cái chặt chẽ, chính xác ấy lại phải dựa trên cơ sở của một cái không chính xác, đó là sự nhân nhượng về lịch pháp, nếu không gọi đó là một sự sai lạc về lịch pháp. Một ví dụ rõ nét nhất là công thức tính trị số theo hành của các cục. Vì nó là con số để từ đó an được sao Tử vi lên lá số, sao Tử vi lại là căn cứ để an các chính tinh trong lá số cho nên sự chính xác của nó quyết định độ chính xác của lá số, thế nhưng trị số đó được tính bằng số lẻ, trong khi tháng âm lịch lại có thiếu, đủ khác nhau. Nếu tháng Sửu là tháng chạp năm trước đủ thì đầu cung Dần năm giáp trị số của Hòa cục vẫn là 6, nếu tháng Sửu thiếu, vị trí ngày đầu tháng Dần đó chỉ còn cách sao tử vi có 5 mặc dù cung tháng Dần đó vẫn là hành hỏa. Đó là sự sai còn nhỏ. Nếu như năm giáp nào đó nhuận hai tháng chạp trước, như vậy đầu tháng Sửu có còn chắc chắn là trùng với điểm khởi đầu quỹ đạo năm nữa hay không và chắc chắn là ngày đầu cung tháng Dần năm đó tuy vẫn là Hòa cục nhưng con số đúng của khoảng cách không còn là 6 nữa. Thế nhưng trong lá số ta vẫn phải tính rằng mệnh lập tại cung dần, năm sinh là giáp, cục sẽ là Hòa 6 cục, và nhất thiết, nếu đẻ ngày mồng một, sao Tử vi sẽ an ở cung Dậu như sách đã dạy, có ai biết được rằng lá số của mình đã sai đi bao nhiêu?

Trong phạm vi tài liệu này, mục đích sự phân tích của tôi tới ngọn nguồn của vấn đề như trên cũng chỉ nhằm lấy lại giá trị đích thực của đơn vị thời gian mà thôi. Với mục đích đó, vấn đề ứng dụng thứ 4 của đơn vị giờ là dùng trong phép tính Tử vi xin dùng ở đây.

**5. Dùng để ghi nhận thời điểm thủy triều lên xuống:** thủy triều là một hệ quả tương tác giữa hai lực hút ở mặt trời và mặt trăng, cho nên giờ cũng tùy theo tháng và ngày mà có sự luân chuyển. Sách "Ngọc lý thông thư" có ghi giờ và ngày nước lên xuống theo từng tháng, nay tôi gộp lại thành bảng như sau; bảng 13.

Bảng 13

Tháng âm lịch	Ngày âm lịch	Giờ nước dâng	Giờ nước rút
giêng và bảy	05-19	thìn	tị
hai - tám	03 - 17 - 29	tị	ngọ
ba - chín	13 - 27	ngọ	mùi
tư - mười	11 - 25	mùi	thân
năm - mười một	9 - 23	thân	dậu
sáu - mười hai	7-21	tuất	hợi

Lịch thủy triều lên xuống rất cần thiết cho những người làm nghề sông biển và trồng trọt, chăn nuôi ở vùng đồng bằng, ven biển.

**6. Giờ dùng trong các phép tính về tình trạng sinh học đặc thù bẩm sinh.** Sách "Toán mệnh bát cầu nhân" có ghi về giờ sinh và các hiện tượng bẩm sinh, nay tôi lần lượt giới thiệu và chọn một số dùng cách mô hình hóa ảnh hưởng của vũ trụ trong từng loại chọn lọc đó.

#### a. Giờ Dạ đề

*Mùa đông sinh giờ Mão,*

*Mùa xuân sinh giờ Ngọ*

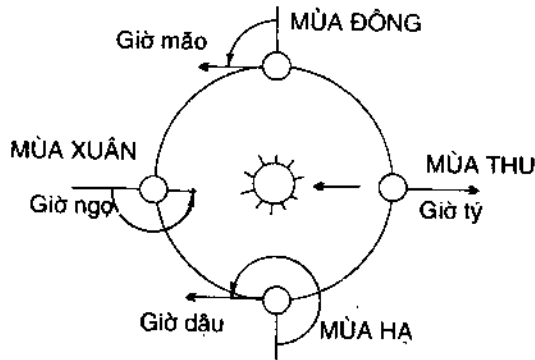
*Mùa hạ sinh giờ Dậu,*

*Mùa thu sinh giờ Tý.*

Trẻ em sinh vào các mùa và giờ như trên, sẽ có các chứng về đêm hay kêu khóc, giẫy đạp, ít ngủ, làm cho người mẹ mất ngủ trong thời kỳ đó. Người xưa cho rằng đứa trẻ sinh phạm giờ Dạ dề sẽ khóc đủ 100 đêm mới thôi, kỳ thực không phải thế. Đứa trẻ sinh vào thời điểm trên, đến đêm âm khí bao trùm môi trường, khí huyết trong người nó trở nên khó lưu thông, giẫy đạp hay kêu khóc là một nhu cầu bản năng để chống lại hiện tượng trì trệ khí huyết gây ra mệt mỏi mà thôi. Y học cổ truyền phương Đông đã có những phương thuốc giải thoát hiện tượng này nhanh chóng làm cho đứa trẻ sớm trở lại ăn ngủ bình thường, tiện đây tôi xin giới thiệu ngay để ta có thể cải tạo cái gọi là "bẩm sinh" ấy như sau: cách thứ nhất lấy 7 xác con ve sâu (nếu là trẻ trai), hoặc 9 cái (nếu là trẻ gái) đem bỏ miệng và chân, sao giòn, sắc nước cho uống. Cách thứ hai, lấy điều ngải nhỏ hơ trên huyết Bách hội vài ba lần vào buổi tối, mỗi lần hơ chừng 3-5 phút, mức hơ cho ấm nóng là được, tránh nóng quá gây bỏng. Việc nhận biết giờ Dạ dề và cách khắc phục nó thì chẳng có khó khăn gì lắm, nhưng nhận thức về ảnh hưởng của vũ trụ trong giá trị đơn vị giờ lại là việc ta cần làm. Để thống nhất cách xem xét, trước khi làm mô hình, ta quy ước với nhau rằng: trong mô hình ta để quả đất vận động qua các mùa theo ngược chiều kim đồng hồ, và theo lý thuyết vận khí thì mặt trời

cũng vận động trong vũ trụ nên ta cũng về hướng vận động của mặt trời về hướng trái, theo đó, ta có mô hình giờ dạ đề như sau; hình 2.

Hình 2



Trong đồ hình trên, giờ Tý ở tất cả các mùa đều ở hướng đối của mặt trời qua tâm quả đất và vị trí giờ sinh là hướng quả đất tự xoay ngược chiều kim đồng hồ. Trên đồ hình này, ta rút ra kết luận về ảnh hưởng vũ trụ của giờ Dạ đề là: ở vị trí giờ Dạ đề trong mùa hè và mùa đông là lúc quả đất đi song song với mặt trời, nơi sinh đứa trẻ trên quả đất ở trước hướng di chuyển của quả đất trong vũ trụ ở vị trí giờ Dạ đề trong mùa xuân và mùa thu là lúc quả đất đi dọc trước và sau hướng vận động của mặt trời, nơi sinh đứa trẻ trên quả đất ở sau hướng di chuyển của quả đất trong vũ trụ. Như vậy, giờ Dạ đề là một ảnh hưởng vũ trụ ngoài hệ mặt trời theo hướng vận động của mặt trời trong vũ trụ.

**b. Giờ quan sát.** Bài ca về giờ sinh phạm giờ quan sát như sau:

*Chính, thất, sơ sinh Tị, Hợi thì,  
 Nhị, bát Thìn, Tuất bất thâm nghi  
 Tam, cửu, Mao, Dậu, dinh thượng nhiên  
 Tú, thập Dần Thân kỳ định kỳ,  
 Ngũ, đồng thập nhất Sửu Mùi thượng,  
 Lục đồng thập nhị Tí, Ngọ chi,*

Nghĩa là: Giờ quan sát theo tháng âm lịch và giờ địa chi

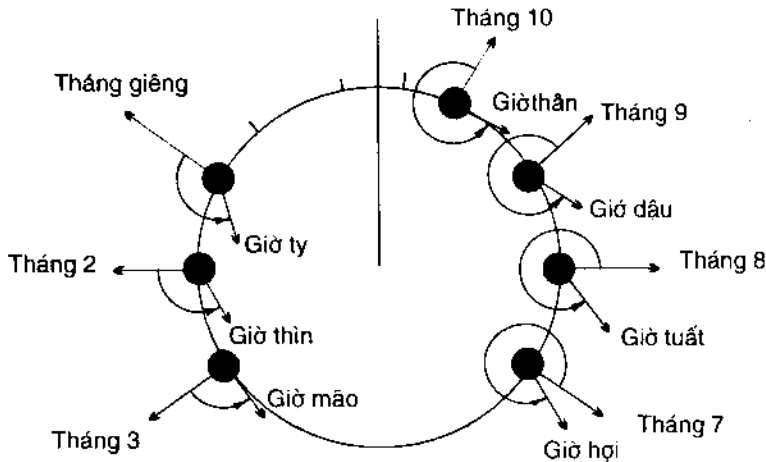
Tháng giêng - giờ Tị	Tháng bảy - giờ Hợi
Tháng hai - giờ Thìn	Tháng tám - giờ Tuất
Tháng ba - giờ Mao	Tháng chín - giờ Dậu
Tháng tư - giờ Dần	Tháng mười - giờ Thân,
Tháng năm - giờ Sửu	Tháng mười một - giờ Mùi
Tháng sáu - giờ Tý	Tháng chạp - giờ Ngọ

Người xưa cho rằng trẻ em sinh phạm giờ quan sát khi nhỏ thường ốm yếu khó nuôi, lớn lên thì đầu trộm đuôi cướp. Những bậc làm cha mẹ khi có con sinh giờ quan sát thường vô cùng đau khổ. Theo những điều tôi thu lượm được bấy lâu nay thì những trẻ em sinh phạm giờ quan sát thường có chức năng gan không ổn định, số lớn dễ bị mắc bệnh viêm gan khi có dịch truyền nhiễm bệnh này. Để tìm hiểu giá trị thật của giờ quan sát ta tiến hành mô hình hóa giờ quan sát trong một đồ hình như sau; hình 3. Trong đồ hình trên, chúng ta thấy điểm giờ Tý của các tháng đều ở trên quả đất có hướng đối chiều với mặt trời



qua tâm quả đất, từ đó theo các tháng vị trí giờ quan sát đều có hướng gần đối chiều với hướng bắc của quỹ đạo năm. Như vậy giờ quan sát có giá trị là thời điểm nơi sinh đứa trẻ chịu tác động ảnh hưởng vũ trụ từ ngoài hệ mặt trời.

Hình 3



**c. Giờ Diêm vương:** Cách tính giờ Diêm vương

*Mùa xuân sinh vào giờ Sửu, Mùi,*

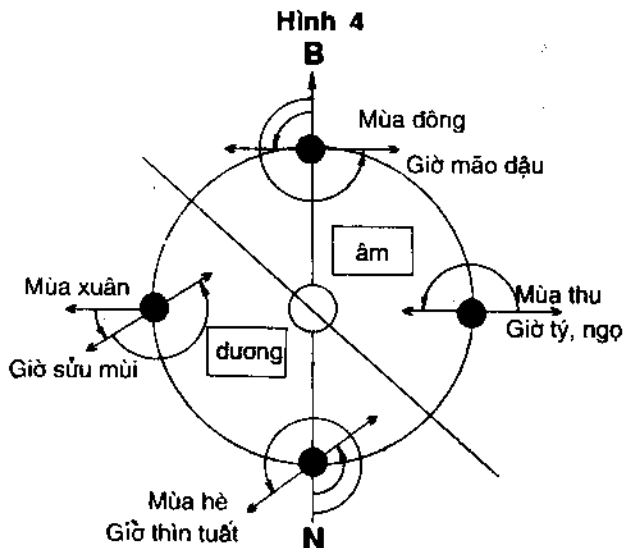
*Mùa hạ, sinh vào giờ Thìn - Tuất*

*Mùa thu, sinh vào giờ Tý - Ngọ*

*Mùa đông, sinh vào giờ Mão, Dậu*

Cũng theo cách mô hình hóa vị trí giờ Diêm vương như đối với hai loại giờ trên chúng ta có đồ hình sau; hình 4.

Theo mô hình trên ta có nhận xét là: vào hai mùa thu, đông, khi quả đất ở nửa âm của quỹ đạo, giờ Diêm vương có vị trí trên quả đất ở các hướng vuông góc với trục bắc nam của quỹ đạo quanh mặt trời. Vào hai mùa xuân, hạ, khi quả đất ở nửa dương của quỹ đạo, giờ Diêm vương có



vị trí chéo góc với trục bắc nam của quỹ đạo quanh mặt trời. Ở đồ hình này ảnh hưởng của vũ trụ vào vị trí giờ Diêm vương trên quả đất còn bị tính chất âm dương ở hai nửa quỹ đạo quanh mặt trời làm cho có sự lệch nhau.

**d. Giờ Kim xà thiết tọa:** Cách tính khởi năm Tý ở cung Tuất, tính thuận đến năm sinh, từ đó tính là tháng giêng, tính ngược đến tháng sinh, lại từ đó tính là ngày mồng một tính thuận đến ngày sinh, từ đó tính là giờ Tý, tính ngược đến giờ sinh, nam ky Thìn, Tuất, nữ ky Sửu - Mùi, con trai sau khi tính như trên, kết quả ở cung Thìn - Tuất là vương giờ, con gái sau khi tính như trên kết quả ở cung Sửu Mùi là vương giờ. Theo người xưa kể lại giờ Kim xà thiết tọa là giờ sinh xấu nhất, trẻ em thường yếu vong, cho nên cha mẹ thường phải đem "bản khoán" một hình thức cầu cúng mong nhờ Trời Phật phù hộ. Trên thực tế tôi đã hỏi một

số người sinh phạm giờ này, họ vẫn sống lâu, có điều là tất cả trẻ em sinh phạm giờ này khi còn nhỏ thường rất lắm bệnh tật và chạy chữa khó khỏi hơn những đứa trẻ khác, vấn đề mà chúng ta lưu tâm ở đây là quan niệm về tính chất đồng dạng cung địa chi thì đồng dạng ảnh hưởng, do đó người ta sử dụng công thức tính như trên là một loại tính cộng cung, vị trí cuối cùng là kết quả của tổng các cung mà thôi.

### **Bài ca cổ về phép tính Kim xà thiết tủa**

*"Chiêm Kim xà thiết tủa ca, nam thuận ngũ nghịch, khởi Tý niên chi tại Tuất cung,*

*- Cụ tùng Tuất thượng Tý niên chi,  
Niên số thuận hành, nguyệt nghịch duy,  
Nhật số thuận hê, thời số nghịch,  
Hài đồng thọ, thất tất tiên tri  
Nhuộc ngộ Sửu, Mùi do khê cứu,  
Thượng lâm Thìn, Tuất bất thắng bi,*

### **d. Giờ sinh và đặc điểm hình dáng:**

Sinh các giờ Tý, Ngọ, Mão, Dậu: đứa trẻ ra ngựa, có một khoáy tóc lệch về bên trái đỉnh đầu, dáng người vừa tầm thước  
Sinh vào giờ Dần, Thân, Tị, Hợi: đứa trẻ ra nghiêng, có một khoáy tóc lệch về bên phải đỉnh đầu, dáng người thanh cao, trắng trẻo.

Sinh vào các giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi đứa trẻ ra sấp, có hai khoáy tóc, dáng người béo mà đen.

### **e. Giờ sinh và bột da**

Sinh vào các giờ Dần, Mão, Thìn, đứa trẻ có những vùng da màu xanh, gọi là bột xanh.

Sinh vào các giờ Tị, Ngọ, Mùi đứa trẻ có những vùng da màu đỏ, gọi là bột đỏ.

Sinh vào các giờ Thân, Dậu. Tuất đứa trẻ có những vùng da màu trắng gọi là bột trắng,

Sinh vào các giờ Hợi, Tý, Sửu, đứa trẻ có những vùng da màu đen, gọi là bột đen.

### 7. Tính nhân thần cấm kỵ

Nhân thần cấm kỵ là phép tính về tình hình thần khí con người ở những giờ và những vùng tương ứng cần kiêng, tránh mọi sự tổn thương, kể cả va chạm và châm chích, sách Châm cứu đại thành trang 143 viết:

#### *"Trục thời nhân thần*

*Giờ tý nhân thần ở mắt cá cổ chân*

*Giờ sừ nhân thần ở thất lưng*

*Giờ dần nhân thần ở mắt*

*Giờ mao nhân thần ở ỷt*

*Giờ thìn nhân thần ở đầu*

*Giờ tị nhân thần ở bàn tay*

*Giờ ngọ nhân thần ở ngực,*

*Giờ mùi nhân thần ở bụng,*

*Giờ thân nhân thần ở tâm*

*Giờ dậu nhân thần ở lưng trên*

*Giờ tuất nhân thần ở gáy*

*Giờ hợi nhân thần ở đùi*

### 8. Tính giờ tốt xấu

a. Giờ hoàng đạo: Theo ngày

Ngày                      giờ

Dần thân                = tý

Tị, hợi	=	ngọ
Tý, ngọ	=	thân
Mão, dậu	=	dần
Thìn, tuất	=	thìn
Sửu, mùi	=	tuất

**Bài ca tính giờ Hoàng Đạo** (theo ngày)

*Dần Thân gia Tý, Mão Dậu - Dần  
Thìn Tuất tầm Thìn, Tý Ngọ - Thân  
Tị, Hợi thiên cương tầm Ngọ vị  
Sửu Mùi tầm Tuất định kỳ chân*

**b. Giờ thụ tử theo tháng**

Tháng	giờ	
Giêng, hai	=	mão
Ba, bảy	=	sửu
Tư, tám	=	thìn
năm, mười	=	tý
sáu, chín	=	dậu
một, chạp	=	dậu

**9. Tính độn số.** Độn số là cách tính cộng cung của tất cả bốn đơn vị thời gian giờ, ngày, tháng và năm. Tùy theo cách tính ảnh hưởng khác nhau mà có tên gọi phép độn khác nhau, ở trong phần này, tôi giới thiệu hai phép độn là Lục nhâm thời khóa và Khởi lệ chương quyết, còn phép độn dịch xin để sang chương sau.

**a. Độn lục nhâm thời khóa.** (dịch từ sách Tần đính vạn sự bất cầu nhân thư Thịnh mỹ đường tàng bản, Thành Thái giáp ngọ bờ nguyệt, hạ hoán tân khắc).

Lý Thuần Phong chương Lục nhâm thời khóa; hình 5.

Hình 5



*Phép dó, khởi trên Đại an của mỗi đồ làm tháng giêng. Trên tháng là khởi ngày, trên ngày khởi giờ, giả như giờ Thìn, ngày 5 tháng 3, tháng ba tại tốc hỷ, trên tốc hỷ khởi ngày 1, mồng 5 ở Đại an, trên Đại an khởi giờ tý, đếm đến giờ Thìn là tiểu cát. Mọi việc xem ra đều nghiệm cả.*

Đại an: Việc việc đều thịnh (mộc) 1-10

Lưu niên: khó thành (thủy) 3-9

Tốc hỷ: của đến, tài đến (hỏa) 3-4

Xích khẩu: hại lưỡi (kim) 4-10

Tiểu cát: Rất tốt (mộc) 5-11

Không vong: không tốt (thổ) 6-12

**b. Độn khởi lệ chương quyết; hình 6.**

(Dịch từ lịch sách năm Nhâm Thìn Ngũ Kinh Đường)

*Như tháng giêng, ngày mồng ba, có người đến nhờ xem lúc*

Hình 6



giờ Thìn, sẽ bắt đầu ở trên cung Sửu là tháng giêng, mồng 1 ở Sửu, mồng hai ở Dần, mồng ba ở Mão, sẽ khởi giờ Tý trên cung Mão, cung Thìn là Sửu, cung Tỵ là Dần, trên Ngọ là Mão, trên Mùi là giờ Thìn, thời cung sẽ trên cung Mùi lui 1 cung, đến trên Ngọ lại khởi Thiên can, Mùi cung là Thái ất, Thân là Bàng quang, giờ Dậu Tiểu cát, Tuất Chuyên tống, Hợi Tùng khô, Tý là Hà khô, Sửu Đấng minh, Dần Thần hậu, Mão Đại cát, nguyên lai thuộc lý, sau đó tiếp tục như trước, khởi lệ chướng quyết xong, xem giờ xếp ở Tý, Ngọ, Mão, Dậu lấy Hậu hạng ca. Nói chung toàn bộ là không có điều gì không ứng nghiệm, nhưng sợ xếp ở ngày giờ không vong thì không thấy nghiệm.

Tháng giêng và chín, khởi trên cung Sửu là mồng một

Tháng hai và tám, khởi trên cung Tý là mồng một

Tháng ba và bảy, khởi trên cung Hợi là mồng một

Tháng tư và sáu, khởi trên cung Tuất là mồng một

Tháng 5, khởi trên cung Dậu là ngày mồng một

Tháng 10-12, khởi trên cung Thân là ngày mồng một

Tháng 11, khởi trên cung Mão là ngày mồng một

Đoạn dưới của phần này có bài ca hậu hạn, gồm 18 vắn đề, mỗi vắn đề có 3 khả năng ứng nghiệm. Tôi xem kỹ về vị trí của các khả năng thì thấy các khả năng đó ở trong phạm vi lân cận của cung giờ Thiên can. Theo định nghĩa của Tú giác hiệu mà tân từ điển ở số 6010 thì chữ "can" là sao bắc đẩu.

### Bài ca hậu hạn

- **Xem cầu tài** *Thiên can gia Mạnh\*, cầu khó được,  
Gia Trọng\*\*, cầu được cũng bị chậm,  
Đến khi gia Quý\*\*\*, cầu liền được,  
Tài hướng Đông lại, càng không nghi,*
- **Xem người đi** *Thiên can gia Mạnh, thân không động,  
đến khi gia Trọng, nửa đường thì về,  
Nhưng khi gia Quý, thì lại đến,  
Quán đi, vẫn nhớ ba giờ này.*
- **Xem mất của** *Thiên can gia Mạnh, nhất định không mất,  
gia Trọng, tìm được cũng chậm chậm,  
đến khi gia Quý, thường mất hẳn,  
Kẻ giặc trộm đi, không cần nghi*

---

\* Mạnh: Dần, Tị, Thân, Hợi

\*\* Trọng: Mão, Ngọ, Dậu, Tý

\*\*\* Quý: Thìn, Mùi, Tuất, Sửu



- **Xem giao dịch** *Thiên can gia Mạnh, ứng không toại  
đến khi gia Trọng, thành có thể mutu,  
Gia Quý, lúc này được toại ý,  
chậm trễ ứng không, vạn giải sầu,*
- **Xem thất lạc tại phương nào?** *Thiên can gia Mạnh, tại phương Nam  
Khi gia trọng, chứa ở phương Đông,  
còn khi gia Quý, chỗ Tây bắc\*,  
Quân cần, đúng theo phép giữ cho kỹ,*
- **Xem trong tay có vật, hay không có vật?** *Thiên can gia Mạnh, là tay phải,  
đến khi gia Trọng, trong tay trái,  
Còn khi gia Quý, có cả ở hai tay  
tự mình cần xem kỹ giờ giấc,*
- **Xem việc quan** *Nếu hỏi quan tư cát với hung,  
Gia Mạnh, vô lý, cả hai êm lặng,  
Gia Trọng cũng xoay vừa cười nó,  
Gia Quý lên, chìm lâu, ta tất thắng*
- **Xem mua bán** *Kinh doanh lợi ích có kiêm không,  
Gia Mạnh, khó cầu, chẳng như ý  
Gia Trọng bình bình, gia Quý thì mãn ý  
Quân nên đúng thế, định không nghi*
- **Xem xuất hành đi cầu tài** *Thiên can gia mạnh, cầu khó được  
Gia Trọng, cầu được cũng còn chậm,  
còn khi gia Quý, định ác tặc,*

---

\* "Quý, Chỗ Tây bắc": cung Tuất

hay là giao du, tránh họa lo nghĩ,

- **Xem xuất hành** Thiên can gia Mạnh, tốt lành nhiều,  
tốt xấu Gia Trọng, xuất hành là họa ương,

Còn khi gia Quý, nhiều bình ổn,  
Quân di, đúng thế, định phương nào,

- **Xem giờ nào** Muốn xem ngày mua giờ nào tạnh  
Trời trong sáng lại tương như nhìn trăng, nhìn đèn,

Trên trời Bính Tý là trong sáng,

Tị Ngọ gia lâm Thiên Thai

- **Xem sinh đẻ** Thiên can gia Mạnh là con trai  
traí, gái tốt, gia Trọng, con gái định là hợp,  
xấu

Còn khi gia Quý, sản phụ chết,  
Cấp nên làm lễ, được an ninh,

- **Xem câu mưa** Thiên can gia Mạnh, chưa có mây  
có hay không gia Trọng, có mưa không nên sợ,

gia Quý, mưa nhỏ như cao mạch,  
một tiếng sấm sét rung không nhỏ

- **Xem nghi ngờ** Thiên can gia Mạnh, là trong trắng,  
trong tay có gia Trọng, đồ, đen, dứt không sai,  
vật gì?

Còn khi gia Quý, tất vàng, đồ,  
Vừa năm giờ giặc, lại thênh thang,

- **Xem bệnh** Thiên can gia Mạnh, bệnh người ta nặng,  
nặng nhẹ gia Trọng bệnh nhẹ không phải buồn,

Còn khi gia Quý, khó được tốt,  
cấp nên lễ tạ, sớm lo toán.

- **Xem mắt nháy** *Thiên can gia Mạnh, định không lành,  
Tất lo tai họa về ngoại khanh,  
Còn khi gia Trọng, khách quen đến,  
Gia Quý, cầu tài chẳng khó khăn,*
- **Xem vượn** *Cong người lại là không,*  
**người và** *"Gia Mạnh hướng đông tốt, gia Trọng hợp hướng tây*  
**phương hướng** *Gia Quý, theo đúng Nam, Bắc đó,*  
**thị, phí** *Đây là diệu thuật của người xa*
- **Xem đi mắt** *Thiên can gia Mạnh, mắt không đi,  
Gia Trọng đi, trong năm chục dặm,  
Còn khi gia Quý, ngoài năm dặm,  
khi nhằm giờ giấc không nên cầu*

### 10. Những nhịp thời sinh học trong đơn vị giờ địa chỉ

Đơn vị giờ địa chỉ chứa các nội dung nhịp thời sinh học như sau:

- Nhịp 10 thiên can trong 12 giờ, cứ sau 5 ngày thì lặp lại, dùng ở Tý ngọ lưu trú.
- Nhịp 9 cung, dùng trong phép trừ theo ngày dương của Linh quy phi đẳng pháp, và trong phép tính kết hợp con người với thời gian,
- Nhịp 8 cung quái, dùng trong phép tính độn dịch,
- Nhịp 6, dùng trong phép trừ theo ngày âm của Linh quy phi đẳng pháp.
- Nhịp đôi gồm 2 số chẵn và lẻ theo âm dương của kinh khí trong con người.